



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm phân tích môi trường Nam Bộ
Laboratory: *Southern Environmental Analysis Laboratory*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Đài Khí tượng Thủy văn Nam Bộ
Organization: *Southern Regional Hydro-Meteorological Center*

Số hiệu/ Code: VILAS 427

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa
Field: *Chemical*

Người quản lý: Đoàn Thị Trúc Mẫn
Laboratory manager: *Doan Thi Truc Man*

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày /11/2025 đến ngày 15/11/2030

Địa chỉ: Số 8, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: *No. 8, Mac Dinh Chi, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Địa điểm: Số 8, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Location: *No. 8, Mac Dinh Chi, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Điện thoại/ Tel: (+84)28 3 829 0092

Email: ptnmtkv3@gmail.com

Website: <http://www.kttv-nb.org.vn/>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 427

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước mưa, Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch, Nước thải <i>Rainwater, Surface water, Groundwater, Domestic water, Wastewater</i>	Xác định pH ^(x) <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
2.	Nước mưa, Nước mặt, Nước thải <i>Rainwater, Surface water, Wastewater</i>	Xác định Nhiệt độ ^(x) <i>Determination of the Temperature</i>	(4~50) °C	SMEWW 2550B: 2023
3.	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định Độ mặn ^(x) <i>Determination of Salinity</i>	(0,01~42) ‰	SMEWW 2540B: 2023
4.		Xác định hàm lượng Cu, Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cu, Pb content GF-AAS method</i>	0,003 mg/L (mỗi nguyên tố/each element)	US EPA Method 200.12 (1997)
5.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải <i>Surface water, Groundwater, Wastewater</i>	Xác định Độ dẫn điện ^(x) <i>Determination of Conductivity</i>	(0,1~50) µS/cm	SMEWW 2510B: 2023
6.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước biển <i>Surface water, Groundwater, Wastewater, Sea water</i>	Xác định hàm lượng Oxy hoà tan Phương pháp Iod <i>Determination of Dissolved Oxygen Iodometric method</i>	Đến/to: 16 mg/L	TCVN 7325:2016 (ISO 5813:1983)
7.		Xác định Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) <i>Determination of Biochemical Oxygen Demand after 5 days</i>	3,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021
8.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch, Nước thải, Nước biển <i>Surface water, Ground water, Domestic water, Wastewater, Sea water</i>	Xác định hàm lượng Fe Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of Fe content Spectrometric method using 1,10- phenantrolin</i>	0,06 mg/L	TCVN 6177:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 427

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch, Nước thải, Nước biển <i>Surface water, Ground water, Domestic water, Wastewater, Sea water</i>	Xác định hàm lượng Chất rắn lơ lửng Phương pháp lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination of Suspended Solids content Filtration through glass-fiber filters</i>	6 mg/L	TCVN 6625:2000
10.		Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Determination of total dissolved solids content</i>	6 mg/L	SMEWW 2540: 2023
11.		Xác định hàm lượng Tổng dầu mỡ Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total oil and grease content. Weight method</i>	3,3 mg/L	SMEWW 5520B: 2023
12.		Xác định Nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of the Chemical Oxygen Demand</i>	6 mg/L	SMEWW 5220C: 2023
13.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Florua Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Florua content UV-Vis method</i>	0,25 mg/L	SMEWW 4500-F- .B&D:2023
14.		Xác định hàm lượng Cu, Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cu, Pb content GF-AAS method</i>	0,003 mg/L (mỗi nguyên tố/ each element)	SMEWW 3113B: 2023
15.	Nước mưa, Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch <i>Rainwater, Surface water, Groundwater, Domestic water</i>	Xác định độ kiềm tổng số và độ kiềm composite <i>Determination of Total Alkalinity and Composite Alkalinity</i>	6 mg CaCO ₃ /L	TCVN 6636-1:2000
16.		Xác định hàm lượng Crôm (VI) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Cromium (VI) content UV-Vis method</i>	0,009 mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023
17.		Xác định hàm lượng Ion: Na ⁺ , NH ₄ ⁺ , K ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ Phương pháp IC <i>Determination of Ion: Li⁺, Na⁺, NH₄⁺, K⁺, Mn²⁺, Ca²⁺, Mg²⁺ content IC method</i>	(mg/L) Na ⁺ : 0,60 NH ₄ ⁺ : 0,30 K ⁺ : 0,39 Mg ²⁺ : 0,60 Ca ²⁺ : 0,66	TCVN 6660:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 427

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18.	Nước mưa, Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch <i>Rainwater, Surface water, Groundwater, Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Ion: Cl^- , F^- , NO_3^- , NO_2^- , PO_4^{3-} , SO_4^{2-} Phương pháp IC. <i>Determination of Ion: Cl^-, F^-, NO_3^-, NO_2^-, Br^-, PO_4^{3-}, SO_4^{2-} content IC method</i>	(mg/L) F^- : 0,32 Cl^- : 0,81 NO_2^- : 0,40 NO_3^- : 0,40 PO_4^{3-} : 0,45 SO_4^{2-} : 0,60	TCVN 6494-1:2011 (ISO10304-1:2007)
19.	Nước mưa, Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch, Nước biển, Nước thải <i>Rainwater, Surface water, Groundwater, Domestic water, Sea water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Phốtpho (PO_4^{3-}) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Phosphorus (PO_4^{3-}) content UV-Vis method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)
20.		Xác định hàm lượng NO_3^- Phương pháp UV-Vis <i>Determination of nitrate content UV-Vis method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 352.1 (1971)
21.		Xác định hàm lượng NO_2^- Phương pháp UV-Vis <i>Determination of nitrite content UV-Vis method</i>	0,006 mg/L	TCVN 6178:1996
22.		Xác định hàm lượng Tổng Xianua (CN^-) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Total Cyanide content UV-Vis method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 4500 CN^- C,E:2023
23.		Xác định hàm lượng Ammoni (NH_4^+) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Ammonia (NH_4^+) content UV-Vis method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500 NH_3^- B&F:2023
24.		Xác định hàm lượng Tổng Nitơ Phương pháp phân hủy mẫu bằng perdisunfat <i>Determination of Total Nitrogen content Method using oxidative digestion with peroxydisulfate</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500 N.C:2023 và/and SMEWW 4500 NO_3^- :2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 427

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch, Nước thải <i>Surface water, Groundwater, Domestic water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cu, Ni, Pb, Cd, Mn, Cr, As Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cu, Ni, Pb, Cd, Mn, Cr, As content GF-AAS method</i>	Cu, Pb, Cd, Ni, Cr, As: 0,03 mg/L (mỗi nguyên tố/each element) Mn: 0,006 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
26.		Xác định hàm lượng kẽm Phương pháp F-AAS <i>Determination of zinc content F-AAS method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
27.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	0,9 µg/L	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999)
28.	Nước sạch Nước dưới đất, Domestic water, Groundwater	Xác định chỉ số Permanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titrimetric method</i>	0,6 mg/L	TCVN 6186:1996
29.	Nước mặt, Nước thải, Nước sạch <i>Surface water, Wastewater, Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (Phương pháp Mohr) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator method (Mohr method)</i>	6 mg/L	TCVN 6194:1996
30.	Nước mặt, Nước biển <i>Surface water, Sea water</i>	Xác định nồng độ Chlorophyll-a Phương pháp UV-Vis <i>Determination of the Chlorophyll-a concentration UV-Vis method</i>	12 mg/m ³	TCVN 6662:2000
31.	Đất Soil	Xác định Thành phần cấp hạt <i>Determination of particle size distribution</i>	Cát thô/ <i>Coarse sand</i> (2,0-0,2) mm	TCVN 8567:2010
			Cát mịn/ <i>Fine sand</i> (0,2-0,02) mm	
			Đất thịt/ <i>Limon</i> (0,02-0,002) mm	
			Đất sét/ <i>Clay</i> (<0,002 mm)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 427

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia / *Vietnam National standard*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- US EPA: U.S. Environmental Protection Agency
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- ^(s): các phép thử thực hiện ở hiện trường/ *for onsite tests*

Trường hợp Đài Khí tượng Thủy văn Nam Bộ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Đài Khí tượng Thủy văn Nam Bộ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Southern Regional Hydro-Meteorological Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

